LỜI TỰA

Ở nước Trung Hoa có nhiều Khoa Thuật Số để đoán số mệnh, như Tử Vi Đẩu Số, Tử Bình Thuật Số, Thiếc Bản Thần Số, Lan Đài Diệu Tuyến, Tinh Tôn Quả Lão v.v…

Khoa Thuật Số Tử Bình thịnh hành ở Đài Loan và Hồng Kông, họ thường lấy Khoa này để đoán số cho người, nhưng ở nước ta chưa được phổ biến, ít có người nghiên cứu.

Thuật số này lấy Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh của người, lập thành bát tự, như như 1 công thức cụ thể, chia thành cách cục, lập Lục Thần, tìm Dụng Thần, coi vận hạn, cầu đáp số cho đúng hay không? Tuy có nhiều dư luận, chân lý, nhưng cũng không khỏi ngũ hành, tuy rất giản dị nhưng cũng rất sâu xa.

Trắc lượng Hạn số linh động, phối hợp nhơn sự cũng đúng. So sánh với Khoa Tử Vi, khoa này đều có chỗ hay, Tử Vi tinh xảo có nhiều chi tiết, nhưng tìm đáp số có nhiều khi đúng khi sai. Tử Bình giản dị, thiếu phần chi tiết, nhưng tìm đáp số ít khi sai. Cho nên đã nghiên cứu qua Khoa Tử Vi mà không tìm hiểu thêm khoa Tử Bình là một điều hơi thiếu sót vậy.

Chúng tôi không lượng sức mà soạn ra cuốn Tử Bình Nhập Môn này để cống hiến 1 phần nào cho các nhà tiên tri cao minh phát biểu thêm sáng kiến mà phổ biến Khoa này được phát dương thêm, ấy là nguyện vọng trong bấy lâu nay của chúng tôi.

Lâm Thế Đức
Làm tại Sài Gòn 1973

TỬ BÌNH KHẢO LƯỢC

Ông Từ Cư Dịch, tự là Tử Bình, người Đông Hải biệt hiệu là Sa Địch Tiên Sinh, có khi tự xưng là Bồng Lai Tẩu, ẩn tại Đường Phong Động, núi Thái Huê, đời Đường.

Ông là vị phát dương Khoa Thuật Số Tử Bình, cách đoán lấy năm, tháng, ngày, giờ của người, đàm luận Lộc Mạng, đoán rất đúng, thiên hạ đều khen. Tra khảo nguyên thuật số này do Ông Lạc Lộc Tử đời Hớn phát minh, có bài phú là Tiêu Tức phú, giảng giải khoa thuật số này, nhưng chưa được tường tận cho lắm.

Cho đến đời Đường, có Ông Lý Hư Trung nghiên cứu bài phú này, sáng tạo và biến cải thêm. Vì trước kia Ông Lạc Lộc Tử coi số này lấy năm sinh làm mệnh chủ. Đến ông Lý Hư Trung lấy ngày sinh làm mệnh chủ, khoa Thuật số này biến chuyển dần dần. Có 1 ngày, ông Lý Hư Trung tình cờ gặp 1 ông hòa thượng Phật Hiệu là Nhứt Hành, truyền thụ cho ông Lý Hư Trung quyển Thuật Số tên là Đồng Bạt, đoán số rất đúng, kiết hung thường ứng nghiệm. Ông Lý Hư Trung lấy 2 quyển sách này dung hòa và phát minh ra 1 bài phú tên là Ngươn Lý phú. Diễn giải ngũ hành tương sinh, tương khắc, phản sinh, phản khắc thật là đầy đủ. Rồi sau có ông Ma Y Đạo, chuyên về thuật Tướng. Ông Trần Hy Di chuyên về khoa Tử Vi Đẩu Số, cũng phải chiếu theo nguyên lý của quyển Hà Đồ Lạc Số diễn biến mô tả.

Ông Từ Tử Bình nghiên cứu thuật số của Ông Lý Hư Trung, thêm bớt và phát minh Lục Thần Cách Cục và lấy Dụng Thần thành 1 học thuật chuyên môn và tỉ mỉ. Sau này ông Từ Tử Bình mất, học thuật này lưu truyền cho đến đời Tống, có ông Hư Trung Tử, càng thêm bớt khoa thuật số này, đoán số mệnh cho những bậc quyền quý, đúng trăm phần trăm, nên danh tiếng lẫy lừng tứ phương, được thiên hạ mến trọng. Đồng thời có hòa thượng pháp hiệu Đạo Hồng được ông Hư Trung Tử truyền cho thuật số này và đi truyền bá khắp Giang Nam thịnh hành ở tỉnh Triết Giang, vì không biết nguyên lưu của khoa này nhưng chỉ biết là do ông Từ Tử Bình truyền bá, nên định danh là thuật số Tử Bình.

Từ lúc bấy giờ, lướt qua đời Nguyên cho đến đời Minh có ông tiến sĩ Vạn Dục Dân chép thành 1 bộ sách rất quý giá tên là Tam Mệnh Thông Hội, lấy tất cả những phần nạp âm, Thần Sát. Lại thâu thập tất cả những bài phú như Ngọc Tỉnh Ảo Quyết, Khí Tượng Phiên, Lục Thần Phiên Tiểu Tức phú, Lạc Tộc Tử phú, Ngươn Lý phú, Trần Bửu phú, Kim Thanh Ngọc Chấn phú, Ngươn Cơ phú, Kim Ngọc phú, Kế Thiện phiên, Tạo Vi luận, Ngươn Diệu luận, Kinh Thần luận, Tứ Ngôn Độc Bộ v.v… Tất cả những Quý bài báo trên, được tiền nhơn diễn thuật và tập trung vào quyển sách này.

Cho đến đời Thanh, các Sĩ phu càng nghiên cứu thêm, nên càng phát dương mạnh, làm cho học thuật này càng được phổ biến và tiến bộ. Cho đến đời nay, khảo thuật số này từ ông Lạc Lộc Tử, đến ông Từ Đại Tháng, hòa thượng Đạo Hồng, ông Từ Tử Bình, không phải 1 ngày 1 đêm mà thành hình được, phải bước qua bao nhiêu kinh nghiệm và khổ tâm sáng tạo mới phát huy vô cùng tận được, nên mới thành 1 khoa thuật số có hệ thống có quy củ.

Nhưng chẳng may là khoa thuật số này khi đến đời Thanh được chia làm 2 ngã. 1 là nho phái, 1 là giang hồ phái. Nho phái chuyên về lý luận nhưng thiếu kinh nghiệm. Giang hồ phái chuyên về kinh nghiệm để mưu sinh kế mà thiếu phần lý luận. Có 2 đều có phần khuyết điểm, tranh tụng liên miên, lại những tiệm sách ở Thượng Hải cũng in ra những sách giả. Thêm bớt làm cho lúng túng, nên những người sơ học vô sở thích tùng, thấy không ứng nghiệm mà mất phần tin tưởng, ấy thật là tội ác vậy.

Chúng tôi đã lược khảo lịch sử của khoa Tử Bình như trên, cũng có ý cho quý vị độc giả nước ta có phần khái niệm, rồi dần dần bước vào cửa ngõ của khoa thuật số này nghiên cứu đi đôi với khoa tử Vi, chúng tôi tin chắc sẽ còn nhiều chỗ hay, cũng được bổ khuyết vào những chổ thiếu sót làm cho toàn mỹ, muốn cho mọi người đều biết số mệnh tránh khởi sự sai lầm, làm cho xã hội đi đến ổn định, lại biết mình biết người mới bách chiến bách thắng được, ấy là tôn chỉ xuất bản bộ sách này.

Lâm Thế Đức
1973

PHẦN CĂN BẢN

A. 10 THIÊN CAN

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

B. 12 ĐỊA CHI

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

C. ÂM DƯƠNG CỦA HÀNG CAN

Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm
Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

D. ÂM DƯƠNG CỦA HÀNG CHI

Dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
Âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi

E. ĐỊA CHI SANH TIÊU

Tý (chuột), Sửu (trâu), Dần (cọp), Mão (mèo), Thìn (rồng), Tỵ (rắn), Ngọ (ngựa), Mùi (dê), Thân (khỉ), Dậu (gà), Tuất (chó), Hợi (heo).

F. CAN CHI NGŨ HÀNH VÀ TỨ THỜI PHƯƠNG VỊ

Thiên can: Giáp, Ất (mộc), Đông phương, Bính, Đinh (hỏa) Nam Phương, Mậu, Kỷ (thổ) trung ương. Canh, Tân, (kim) Tây phương. Nhâm, Quý (Thủy) bắc phương.

Địa chi: Dần, Mão, Thìn (mộc) Đông phương mùa xuân.
Tỵ, Ngọ, Mùi (hỏa) nam phương, mùa hạ.
Thân, Dậu, Tuất (Kim) tây phương, mùa thu.
Hợi, Tý, Sửu (thủy) bắc phương, mùa đông.

Trong 4 mùa rút ra mỗi mùa 1 chữ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Mỗi chữ đơn chiếc thuộc Thổ, kể là các tháng 3, 6, 9, 12.

10 THIÊN CAN gia lên 12 ĐỊA CHI, diễn thành 60 Hoa Giáp

1. Giáp Tý	2. Ất Sửu	3. Bính Dần
4. Đinh Mão	5. Mậu Thìn	6. Kỷ Tỵ
7. Canh Ngọ	8. Tân Mùi	9. Nhâm Thân
10. Quý Dậu		
(Gọi là Giáp Tý tuần)		
11. Giáp Tuất	12. Ất Hợi	13. Bính Tý
14. Đinh Sửu	15. Mậu Dần	16. Kỷ Mão
17. Canh Thìn	18. Tân Tỵ	19. Nhâm Ngọ
20. Quý Mùi		
(Gọi là Giáp Tuất tuần)		
21. Giáp Thân	22. Ất Dậu	23. Bính Tuất
24. Đinh Hợi	25. Mậu Tý	26. Kỷ Sửu
27. Canh Dần	28. Tân Mão	29. Nhâm Thìn
30. Quý Tỵ		
(Gọi là Giáp Thân tuần)		
31. Giáp Ngọ	32. Ất Mùi	33. Bính Thân
34. Đinh Dậu	35. Mậu Tuất	36. Kỷ Hợi
37. Canh Tý	38. Tân Sửu	39. Nhâm Dần
40. Quý Mão		
(Gọi là Giáp Ngọ tuần)		
41. Giáp Thìn	42. Ất Tỵ	43. Bính Ngọ

44. Đinh Mùi	45. Mậu Thân	46. Kỷ Dậu
47. Canh Tuất	48. Tân Hợi	49. Nhâm Tý
50. Quý Sửu		

(Gọi là Giáp Thìn tuần)

51. Giáp Dần	52. Ất Mão	53. Bính Thìn
54. Đinh Tỵ	55. Mậu Ngọ	56. Kỷ Mùi
57. Canh Thân	58. Tân Dậu	59. Nhâm Tuất
60. Quý Hợi		

(Gọi là Giáp Dần tuần)

THIÊN CAN NGŨ HỢP BIẾN HÓA

Giáp – Canh hợp hóa Thổ
Ất – Canh hợp hóa Kim
Bính – Tân hợp hóa Thủy
Đinh – Nhâm hợp hóa Mộc.
Mậu – Quý hợp hóa Hỏa.

ĐỊA CHI LỤC HỢP BIẾN HÓA

Tý - Sửu hợp hóa Thổ.
Dần - Hợi hợp hóa Mộc.
Mão - Tuất hợp hóa Hỏa.
Thìn - Dậu hợp hóa Kim
Tỵ - Thân hợp hóa Thủy
Ngọ - Mùi hợp hóa Hỏa.
Ngọ thuộc Thái dương, Mùi thuộc Thái âm.

ĐỊA CHI TAM HỢP THÀNH CỤC

Thân – Tý – Thìn thủy cục
Hợi – Mão – Mùi mộc cục
Dần - Ngọ - Tuất hỏa cục
Tỵ - Dậu - Sửu kim cục.

ĐỊA CHI LỤC XUNG

Tý - Ngọ xung.	Sửu - Mùi xung.
Dần – Thân xung.	Mão - Dậu xung.
Thìn - Tuất xung	Tỵ - Hợi xung

ĐỊA - CHI LỤC - HẠI (Tương hại với nhau)

Tý – Mùi hại	Sửu - Ngọ hại
Dần - Tỵ hại	Mão – Thìn hại
Thân - Hợi hại	Dậu - Tuất hại

ĐỊA CHI TAM HÌNH (Động diêu bất ổn định).

Tý hình Mão, Mão hình Tý, gọi là vô lễ chi hình.
Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần, gọi là tri thế chi hình.
Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu, gọi là vô ân chi hình.
Thìn hình Thìn, Dậu hình Dậu, Ngọ hình Ngọ, Hợi hình Hợi gọi là tự hình.
Chú giải: Hình là hình khắc, động diêu, 2 hay 3 chữ gặp nhau ở địa chi có thể phá vỡ nguyên cục.

TRONG 12 ĐỊA CHI ẨN TÀNG NHỮNG HÀNG CAN

Tý ẩn chữ Quý (1 can)

Sửu ẩn chữ Kỷ, Quý, Tân (3 can).
Dần ẩn chữ Giáp, Bính, Mậu (3 can).
Mão ẩn chữ Ất (1 can)
Thìn ẩn chữ Mậu, Quý, Ất (3 can)
Tỵ ẩn chữ Bính, Mậu, Canh (3 can).
Ngọ ẩn chữ Đinh, Kỷ (2 can).
Mùi ẩn chữ Kỷ, Đinh, Ất (3 can).
Thân ẩn chữ Canh, Mậu, Nhâm (3 can).
Dậu ẩn chữ Tân (1 can).
Tuất ẩn chữ Mậu, Tân, Đinh (3 can).
Hợi ẩn chữ Nhâm, Giáp (2 can).

12 ĐỊA CHI CÓ ẨN TÀNG NHỮNG THIÊN CAN

<table>
<tr><td>TỴ
Bính Mậu Canh</td><td>NGỌ
Đinh Kỷ</td><td>MÙI
Kỷ Ất Đinh</td><td>THÂN
Canh Mậu Nhâm</td></tr>
<tr><td>THÌN
Mậu Ất Quý</td><td colspan="2" rowspan="2">Bài này nên đọc cho thật thuộc lòng. Vì các địa chi ẩn tàng những Thiên Can trong khoa Tử Bình rất cần thiết để phán đoán số mệnh. Gọi là Nhơn Ngươn</td><td>DẬU
Tân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Ất</td><td>TUẤT
Mậu Đinh Tân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Giáp Bính Mậu</td><td>SỬU
Kỷ Tân Quý</td><td>TÝ
Quý</td><td>HỢI
Giáp Nhâm</td></tr>
</table>

NGUYỆT KIẾN (Cố định)

Tháng Giêng kiến Dần
Tháng 2 kiến Mão
Tháng 3 kiến Thìn
Tháng 4 kiến Tỵ
Tháng 5 kiến Ngọ
Tháng 6 kiến Mùi
Tháng 7 kiến Thân
Tháng 8 kiến Dậu
Tháng 9 kiến Tuất
Tháng 10 kiến Hợi
Tháng 11 kiến Tý
Tháng 12 kiến Sửu

24 TIẾT, KHÍ

(Một năm có 12 tháng, chia làm 24 tiết, khí, mỗi tháng có tiết 15 ngày và mỗi khí 15 ngày. Nên chú ý thật cẩn thận mỗi Tiết để luận đoán cho mỗi tháng, nếu Tiết chưa tới hay đã qua thì tháng đó có biến dịch. Phần này tham luận ở chương khác).

Tháng Giêng	Tiết Lập Xuân Khí Vũ Thủy	Tháng 7	Tiết Lập Thu Khí Xứ Trử
Tháng 2	Tiết Kinh Trực Khí Xuân Phân	Tháng 8	Tiết Bạch Lộ Khí Thu Phân
Tháng 3	Tiết Thanh Minh Tiết Cốc Vũ	Tháng 9	Tiết Hàn Lộ Khí Sương Giáng
Tháng 4	Tiết Lập Hạ	Tháng 10	Tiết Lập Đông

Tháng 5	Tiết Man Chủng Khí Hạ Chí	Tháng 11	Tiết Đại Tuyết Khí Đông Chí
Tháng 6	Tiết Tiểu Trữ Khí Đại Trử	Tháng 12	Tiết Tiểu Hàn Khí Đại Hàn

NHƠN NGƯƠN

(Các Thiên Can ẩn trong địa chi hành quyền trong 12 tháng)

Dần, tháng giêng	Sau Tiết Lập Xuân, Mậu chiếm 7 ngày, Bính chiếm 7 ngày, Giáp chiếm 16 ngày, cộng 30 ngày.
Mão, tháng hai	Sau Tiết Kinh Trực, Giáp chiếm 10 ngày, Ất chiếm 20 ngày, cộng 30 ngày.
Thìn, tháng ba	Sau Tiết Thanh Minh, Ất chiếm 9 ngày, Quý chiếm 3 ngày, Mậu chiếm 18 ngày, cộng 30 ngày.
Tỵ, tháng tư	Sau Tiết Lập Hạ, Mậu chiếm 5 ngày. Canh chiếm 9 ngày, Bính chiếm 16 ngày, cộng 30 ngày.
Ngọ, tháng năm	Sau Tiết Man Chủng, Bính chiếm 10 ngày, Kỷ chiếm 9 ngày. Đinh chiếm 11 ngày.
Mùi, tháng sáu	Sau Tiết Tiểu Trử, Đinh chiếm 9 ngày, Ất chiếm 3 ngày, Kỷ chiếm 18 ngày.
Thân, tháng bảy	Sau Tiết Lập Thu, Mậu và Kỷ chiếm 10 ngày, Nhâm chiếm 3 ngày, Canh chiếm 17 ngày. Cộng 30 ngày.
Dậu, tháng tám	Sau Tiết Bạch Lộ, Canh chiếm 10 ngày, Tân chiếm 20 ngày, cộng 30 ngày.
Tuất, tháng chín	Sau Tiết Hàn Lộ, Tân chiếm 9 ngày, Đinh chiếm 3 ngày, Mậu chiếm 18 ngày.
Hợi, tháng mười	Sau Tiết Lập Đông, Mậu chiếm 7 ngày, Giáp chiếm 5 ngày, Nhâm chiếm 18 ngày.
Tý, tháng 11	Sau Tiết Đại Tuyết, Nhâm chiếm 10 ngày, Quý chiếm 20 ngày.
Sửu, tháng 12	Sau Tiết Tiểu Hàn, Quý chiếm 9 ngày, Tân chiếm 3 ngày, Kỷ chiếm 18 ngày.

CÁCH THỨC LẬP SỐ CỦA KHOA TỬ BÌNH

Luận số mệnh phải có cách thức mới dễ đoán, trong khoa Tử Vi chia làm 12 cung để an sao, nhưng khoa Tử Bình chỉ lấy 4 Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ lập thành bát tự, chúng ta đoán ngũ hành trong 8 chữ đó mà suy luận ra, rất giản dị và cũng rất minh bạch.

Cách thức là lấy: Can Chi của năm sinh
Can Chi của tháng sinh

CON TIEP